

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN TNHH MTV



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2016



Tháng 08/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.823.966.034.802	1.093.940.135.840
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		469.877.691.458	364.577.747.059
1. Tiền	111		272.743.605.306	262.073.167.738
2. Các khoản tương đương tiền	112		197.134.086.152	102.504.579.321
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120		1.032.144.524.754	496.331.764.313
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.032.144.524.754	496.331.764.313
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		247.462.066.267	146.738.755.846
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		87.064.736.935	48.833.558.635
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42.057.577.649	35.921.057.509
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		127.497.485.355	71.141.873.374
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn nợ khó đòi (*)	137		(9.157.733.672)	(9.157.733.672)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		70.942.929.478	84.361.268.432
1. Hàng tồn kho	141		72.158.644.659	85.576.983.613
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.215.715.181)	(1.215.715.181)
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		3.538.822.845	1.930.600.190
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.956.335.697	1.703.139.423
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		64.691.009	20.356.964
3. Thuế & các khoản khác phải thu Nhà nước	153		517.796.139	207.103.803
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.377.367.317.910	1.446.698.751.897
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210		4.522.500.000	337.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		4.522.500.000	337.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<u>II. Tài sản cố định</u>	220		123.097.293.407	134.148.563.843
1. Tài sản cố định hữu hình	221		111.419.173.749	122.314.735.923
. Nguyên giá	222		353.006.389.859	352.603.774.033
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(241.587.216.110)	(230.289.038.110)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
. Nguyên giá	225		-	-
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227		11.678.119.658	11.833.827.920
. Nguyên giá	228		13.390.910.540	13.390.910.540
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.712.790.882)	(1.557.082.620)
III. Bất động sản đầu tư	230		17.807.223.157	18.241.464.295
. Nguyên giá	231		22.907.039.064	22.907.039.064
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.099.815.907)	(4.665.574.769)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		290.086.650.757	283.840.518.483
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		290.086.650.757	283.840.518.483
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		932.849.935.632	1.003.001.215.632
1. Đầu tư vào công ty con	251		709.165.348.467	811.031.348.467
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		111.851.860.624	88.946.860.624
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		120.474.656.024	111.664.936.024
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8.641.929.483)	(8.641.929.483)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản đầu tư dài hạn khác	260		9.003.714.957	7.129.489.644
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.050.557.737	4.176.332.424
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2.953.157.220	2.953.157.220
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.201.333.352.712	2.540.638.887.737
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.212.802.113.798	649.614.005.797
I. Nợ ngắn hạn	310		1.203.844.941.260	640.523.863.099
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		35.538.400.465	34.301.712.852
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.663.686.353	863.441.496
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		35.067.130.281	13.895.389.308
4. Phải trả người lao động	314		18.995.893.185	25.503.578.348
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		22.444.966.991	12.299.138.396
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		425.057.167.551	438.133.356.392
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		657.833.872.377	99.433.846.750
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.243.824.057	16.093.399.557
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		8.957.172.538	9.090.142.698
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		4.473.350.000	4.606.320.160
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		270.725.516	270.725.516
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		4.213.097.022	4.213.097.022
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.988.531.238.914	1.891.024.881.940
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.988.531.238.914	1.891.024.881.940
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.643.149.218.942	1.643.149.218.942
. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
. Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		89.590.231.846	89.642.715.513
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		123.100.992.828	39.469.594.056
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		132.234.527.128	118.307.085.259
. LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		88.554.964.694	118.307.085.259
. LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43.679.562.434	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		456.268.170	456.268.170
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.201.333.352.712	2.540.638.887.737

Người lập biểu



Nguyễn Dương Kim Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Lập, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc




Lê Tấn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 Tháng Năm 2016

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		609.164.155.334	620.179.509.284
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.072.115.450	3.734.041.502
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		605.092.039.884	616.445.467.782
4. Giá vốn hàng bán	11		510.943.592.128	523.112.600.165
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		94.148.447.756	93.332.867.617
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		74.155.790.577	32.751.399.906
Trong đó: Lợi nhuận từ công ty con chuyển về			23.300.000.000	14.674.523.923
7. Chi phí tài chính	22		4.197.419.507	1.648.003.176
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.749.765.061	955.680.895
8. Chi phí bán hàng	25		12.896.853.305	13.266.707.127
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		61.842.573.644	44.363.087.114
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20 + (21-22)-(25+26)}	30		89.367.391.877	66.806.470.106
11. Thu nhập khác	31		4.353.986.465	798.132.052
12. Chi phí khác	32		390.416.408	4.496.753.738
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.963.570.057	(3.698.621.686)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		93.330.961.934	63.107.848.420
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		10.704.430.000	5.534.107.755
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	60		82.626.531.934	57.573.740.665
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

Nguyễn Dương Kim Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy

Lập, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 Tháng Năm 2016

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		573.993.104.580	620.032.667.509
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(426.559.695.233)	(580.163.258.531)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(45.009.679.352)	(40.017.101.614)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.749.765.061)	(955.680.895)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(11.420.032.352)	(1.875.953.261)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		170.513.809.963	91.257.873.056
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(61.203.858.700)	(196.839.277.699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		196.563.883.845	(108.560.731.435)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.537.035.569)	(506.054.982)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.265.742.760.441)	(834.126.585.816)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		729.930.000.000	887.699.165.224
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(5.762.013.142)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		8.770.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.435.085.829	28.976.548.721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(492.144.710.181)	76.281.060.005
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(300.000.000)	(600.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		713.514.922.377	188.891.661.700
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(263.108.546.327)	(222.695.449.640)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(49.225.605.315)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		400.880.770.735	(34.403.787.940)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		105.299.944.399	(66.683.459.370)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		364.577.747.059	774.687.199.227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		469.877.691.458	708.003.739.857

Người lập biểu

Nguyễn Dương Kim Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thúy

Lập, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 6178/QĐ-UB-KT ngày 30 tháng 12 năm 1996 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo quyết định 2667/QĐ-UBND về việc tổ chức lại Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH Một Thành viên hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con, trong đó Công ty mẹ (được gọi là Tổng Công ty) trực tiếp thực hiện các hoạt động kinh doanh và đầu tư vốn dưới hình thức sở hữu trong vốn điều lệ của các doanh nghiệp khác, trực thuộc UBND Thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động kinh doanh thực hiện theo luật doanh nghiệp.

Theo quyết định 3945/QĐ-UBND ngày 08 tháng 09 năm 2010 về việc chuyển đổi Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Tổng Công ty TNHH MTV hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 41066000321 ngày 15 tháng 11 năm 2006. Giấy phép sửa đổi số 0300636205 ngày 18 tháng 11 năm 2010 nội dung sửa đổi là: Đổi tên doanh nghiệp từ Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn thành Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – TNHH Một Thành Viên; Thay đổi lần thứ 1: ngày 18 tháng 07 năm 2012 về tăng vốn điều lệ: 1.447.727.000.000 đồng (Một nghìn bốn trăm bốn mươi bảy tỷ bảy trăm hai mươi bảy triệu đồng). Thay đổi lần thứ 2: ngày 24 tháng 09 năm 2013 về tăng vốn điều lệ: 1.690.510.000.000 đồng (Một nghìn sáu trăm chín mươi tỷ năm trăm mười triệu đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là Thương mại và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh, chế biến sản phẩm ngành nông nghiệp. Chế biến, giết mổ gia súc, gia cầm. Kinh doanh, sản xuất phân bón, các loại nông sản, thủy sản. Dịch vụ giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu. Cho thuê mặt bằng giết mổ gia súc, gia cầm, thủy cầm...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Công ty nhà nước hoạt động theo mô hình Tổng Công ty TNHH một thành viên.

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Tổng Công ty	189 Điện Biên Phủ, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM
Công ty Chăn nuôi & Chế biến thực phẩm Sài Gòn	189 Điện Biên Phủ, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM
Xí nghiệp Khai thác chế biến dịch vụ thủy sản	166 Kinh Dương Vương, Quận 6, Tp.HCM
Trung tâm giống thủy sản và cây trồng	Huyện Củ Chi, Tp.HCM

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi Tổng Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên BCTC theo phương pháp giá gốc.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

- Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính: Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Tổng Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

- Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

5.1. Nguyên tắc kế toán ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

5.2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận Bất động sản đầu tư:

- Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

- Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

- Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

- Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tổng Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung như sau:

- Phần chia của Tổng Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Tổng Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm, dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Tổng Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Tổng Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Tổng Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kể toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ, được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng.

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của DN. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí điện nước, chi phí thuê mặt bằng và các chi phí phải trả khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp bổ sung trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Căn cứ lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ thuế TNDN.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng: doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ: doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

+ Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

+ Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

* Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

* Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

+ Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với kinh doanh BĐS, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán BĐS,

được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi BĐS hoàn thành toàn bộ, thì phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn BĐS phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chỉ được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.

- Chỉ được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần BĐS đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.

- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa BĐS được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

- Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

17.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng

- Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

- Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

17.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

- Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp....); bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ....); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng....).

- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

- Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

- Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Tổng Công ty là: **20%**

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Tổng Công ty trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

ĐVT: đồng

1. Tiền:

Cuối kỳ

Đầu năm

- Tiền mặt	361.735.077	152.108.788
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	272.381.870.229	261.921.058.950
Cộng	272.743.605.306	262.073.167.738

2. Các khoản đầu tư tài chính:

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá gốc

Giá trị ghi sổ

Giá gốc

Giá trị ghi sổ

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn 1.032.144.524.754 1.032.144.524.754 496.331.764.313 496.331.764.313

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	709.165.348.467	708.906.488.722	(258.859.745)	811.031.348.467	810.772.488.722	(258.859.745)
Cty TNHH MTV XNK Nông Lâm Hải Sản	39.537.512.539	39.537.512.539		39.537.512.539	39.537.512.539	
Cty TNHH MTV Bò Sữa TPHCM	543.278.928.507	543.278.928.507		543.278.928.507	543.278.928.507	
Cty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn	-	-		95.746.000.000	95.746.000.000	
Cty CP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn	62.470.200.000	62.470.200.000		62.470.200.000	62.470.200.000	
Cty TNHH MTV Cây trồng TPHCM	60.000.000.000	60.000.000.000		60.000.000.000	60.000.000.000	
Cty CP Xây Dựng Tư Vấn Sài Gòn	-	-		6.120.000.000	6.120.000.000	
Cty TNHH nước mắm Việt Hương Hải	3.878.707.421	3.619.847.676	(258.859.745)	3.878.707.421	3.619.847.676	(258.859.745)
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	111.851.860.624	110.032.868.488	(1.818.992.136)	88.946.860.624	87.127.868.488	(1.818.992.136)
Cty CP Sinh thái văn hóa Vĩnh Lộc	6.000.000.000	6.000.000.000		6.000.000.000	6.000.000.000	
Cty TNHH Đầu tư TM Đồng Tiến	20.000.000.000	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000	
Cty TNHH Sài Gòn Nhất Phương	16.607.243.120	16.607.243.120		16.607.243.120	16.607.243.120	
Cty CP Dệt Lưới Sài Gòn	12.000.000.000	12.000.000.000		12.000.000.000	12.000.000.000	
Cty CP Thực phẩm Gò Vấp	2.460.000.000	2.460.000.000		2.460.000.000	2.460.000.000	
Cty CP phân bón sinh hóa Củ Chi	900.000.000	900.000.000		900.000.000	900.000.000	
Cty CP Hòa Bình	1.000.000.000	127.815.873	(872.184.127)	1.000.000.000	127.815.873	(872.184.127)
Cty CP Học Môn	-	-		7.760.000.000	7.760.000.000	
Cty CP DVNN & TM Thuận Kiều	2.000.000.000	1.053.191.991	(946.808.009)	2.000.000.000	1.053.191.991	(946.808.009)
Cty CP Việt Long Sài Gòn	5.365.000.000	5.365.000.000		5.365.000.000	5.365.000.000	
Cty CP Lâm Nghiệp Sài Gòn	30.665.000.000	30.665.000.000		-	-	
Cty Liên Doanh Biopharmachemie	14.854.617.504	14.854.617.504		14.854.617.504	14.854.617.504	
Đầu tư vào đơn vị khác	120.474.656.024	113.910.578.422	(6.564.077.602)	111.664.936.024	105.100.858.422	(6.564.077.602)
Cty CP Đầu Tư Y Tế Sài Gòn	23.995.360.000	23.386.325.137	(609.034.863)	23.995.360.000	23.386.325.137	(609.034.863)
Cty CP ĐT Nông Nghiệp ASC Sài Gòn	30.000.000.000	29.763.125.472	(236.874.528)	30.000.000.000	29.763.125.472	(236.874.528)
Cty CP CB NS XK SG Việt Hưng	37.987.235.574	36.432.237.363	(1.554.998.211)	40.637.235.574	39.082.237.363	(1.554.998.211)
Cty CP Nhựa Tân Hóa	3.913.170.000	-	(3.913.170.000)	3.913.170.000	-	(3.913.170.000)
Cty CP Ong Mật	842.868.450	842.868.450		842.868.450	842.868.450	
Cty CP Phong Lan XK	250.000.000	-	(250.000.000)	250.000.000	-	(250.000.000)
Cty CP CB Thủy Hải Sản Liên Thành	15.026.022.000	15.026.022.000		12.026.302.000	12.026.302.000	
Cty CP Học Môn	7.760.000.000	7.760.000.000		-	-	
Cty CP CN Cơ Khí và XD Sài Gòn	700.000.000	700.000.000		-	-	
Cộng	941.491.865.115	932.849.935.632	(8.641.929.483)	1.011.643.145.115	1.003.001.215.632	(8.641.929.483)

3. Phải thu của khách hàng:

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Công ty TNHH MTV CBTP TM An Long 2.246.370.754 2.131.317.434

- Công ty TNHH TMDV SX Tân Mỹ Châu 1.613.898.316 1.709.626.764

- Doanh Nghiệp Tư Nhân Thanh 21.615.000.000 -

- Cty CP phát triển nông nghiệp TNXP 33.281.984.945 20.038.370.580

- Liên hiệp HTX TM TPHCM (Sài Gòn Coop) 11.386.312.880 10.445.168.288

- Các khoản phải thu khách hàng khác 16.921.170.040 14.509.075.569

Cộng 87.064.736.935 48.833.558.635

- b) Phải thu của khách hàng dài hạn
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

4. Phải thu khác:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	127.497.485.355	(513.841.121)	71.141.873.374	(513.841.121)
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	12.123.215.928	-	5.852.685.928	-
+ Cty TNHH MTV Lâm Nghiệp Sài Gòn	1.705.665.928	-	1.705.665.928	-
+ Cty CP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn	10.417.550.000	-	4.147.020.000	-
+ Cty CP phân bón sinh hóa Củ Chi	108.000.000	-	-	-
+ Cty CP Hóc Môn	244.800.000	-	-	-
- Phải thu người lao động	369.609.817	(151.686.000)	167.626.054	(151.686.000)
- Ký cược, ký quỹ	1.426.500.000	-	1.443.375.000	-
- Phải thu khác	113.225.359.610	(362.155.121)	63.678.186.392	(362.155.121)
b) Dài hạn	4.522.500.000	-	337.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ	4.522.500.000	-	337.500.000	-
Cộng	132.019.985.355	(513.841.121)	71.479.373.374	(513.841.121)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý:

Cuối kỳ

Đầu năm

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	23.411.835.346	-	29.183.903.407	-
- Công cụ, dụng cụ	192.819.622	-	209.241.989	-
- Chi phí dở dang	43.397.348.775	(1.215.715.181)	46.257.653.463	(1.215.715.181)
- Thành phẩm	4.215.326.088	-	5.593.566.740	-
- Hàng hóa	753.834.843	-	4.212.416.326	-
- Hàng gửi đi bán	187.479.985	-	120.201.688	-
Cộng	72.158.644.659	(1.215.715.181)	85.576.983.613	(1.215.715.181)

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

8. Tài sản dở dang dài hạn:

Cuối kỳ

Đầu năm

a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XDCB

DA khu CN LMX 96 ha

DA cao ốc VP Điện Biên Phủ

DA trại gà Bình Phước

DA Trại gà 1A Củ Chi

DA nhà máy GM gia súc Củ Chi

DA GM gia súc PVH Bình Chánh

DA Trung tâm hoa kiểng Tp

DA KPH 189 Điện Biên Phủ

DA Khu Nông Nghiệp ứng dụng công nghệ cao - Củ Chi

DA khu nhà ở P. Phước Long B, Quận 9

DA Nhà Phú hữu

DA hồ sinh thái Vĩnh Lộc

DA ĐT & PT heo giống C1

Dự án khác

- Sửa chữa

Cộng

290.086.650.757

283.840.518.483

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sp	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
<i>Số dư đầu kỳ</i>	251.804.875.747	45.148.872.513	50.893.317.045	2.699.042.763	-	2.057.665.965	352.603.774.033
Mua trong năm	-	114.590.909	-	-	347.250.000	-	461.840.909
Đầu tư XDCB hoàn thành	550.920.818	-	850.000.001	-	-	-	1.400.920.819
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	79.183.000	-	-	-	-	-	79.183.000
Giảm khác	1.380.962.902	-	-	-	-	-	1.380.962.902
<i>Số dư cuối kỳ</i>	250.895.650.663	45.263.463.422	51.743.317.046	2.699.042.763	347.250.000	2.057.665.965	353.006.389.859
Giá trị hao mòn lũy kế							
<i>Số dư đầu kỳ</i>	148.442.389.675	44.010.938.653	34.155.772.228	2.188.933.151	-	1.491.004.403	230.289.038.110
Khấu hao trong năm	8.800.532.938	1.896.181.099	1.832.725.245	85.497.228	23.119.625	67.784.100	12.705.840.235
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	79.183.000	-	-	-	-	-	79.183.000
Giảm khác	1.328.479.235	-	-	-	-	-	1.328.479.235
<i>Số dư cuối kỳ</i>	155.835.260.378	45.907.119.752	35.988.497.473	2.274.430.379	23.119.625	1.558.788.503	241.587.216.110
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	103.362.486.072	1.137.933.860	16.737.544.817	510.109.612	-	566.661.562	122.314.735.923
Tại ngày cuối kỳ	95.060.390.285	(643.656.330)	15.754.819.573	424.612.384	324.130.375	498.877.462	111.419.173.749

10. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
<i>Số dư đầu kỳ</i>	13.390.910.540						13.390.910.540
Mua trong năm							-
Tạo ra từ nội bộ DN							-
Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
Tăng khác							-
Thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác							-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	13.390.910.540	-	-	-	-	-	13.390.910.540
Giá trị hao mòn lũy kế							
<i>Số dư đầu kỳ</i>	1.557.082.620						1.557.082.620
Khấu hao trong năm	155.708.262						155.708.262
Tăng khác							-
Thanh lý, nhượng bán							-
Giảm khác							-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	1.712.790.882	-	-	-	-	-	1.712.790.882
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	11.833.827.920	-	-	-	-	-	11.833.827.920
Tại ngày cuối kỳ	11.678.119.658	-	-	-	-	-	11.678.119.658

11. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	22.907.039.064	-	-	22.907.039.064
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	22.907.039.064			22.907.039.064
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	4.665.574.769	434.241.138	-	5.099.815.907
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	4.665.574.769	434.241.138		5.099.815.907
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	18.241.464.295	-	434.241.138	17.807.223.157
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	18.241.464.295		434.241.138	17.807.223.157
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2.956.335.697	1.703.139.423
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	424.031.891	326.454.181
- Chi phí chờ kết chuyển đàn gà sinh sản	1.006.055.801	412.590.705
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	1.526.248.005	964.094.537
b) Dài hạn	6.050.557.737	4.176.332.424
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí trả trước dài hạn đàn heo sinh sản	5.358.208.778	3.591.616.878
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	24.954.545	24.954.545
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	667.394.414	559.761.001
Cộng	9.006.893.434	5.879.471.847

14. Tài sản khác:

- a) Ngắn hạn
b) Dài hạn

15. Vay và nợ thuê tài chính:

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	657.833.872.377	657.833.872.377	821.893.421.954	263.493.396.327	99.433.846.750	99.433.846.750
b) Vay dài hạn	270.725.516	270.725.516	-	-	270.725.516	270.725.516
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Cộng	658.104.597.893	658.104.597.893	821.893.421.954	263.493.396.327	99.704.572.266	99.704.572.266

16. Phải trả người bán:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	35.538.400.465	35.538.400.465	34.301.712.852	34.301.712.852
- Cty xây dựng số 4- Tổng cty XNK XD VN	4.646.051.376	4.646.051.376	4.646.051.376	4.646.051.376
- Cty TNHH TMXNK Khai Anh Bình Thuận	5.392.905.000	5.392.905.000	3.042.691.500	3.042.691.500
- Phải trả cho các đối tượng khác	25.499.444.089	25.499.444.089	26.612.969.976	26.612.969.976
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	35.538.400.465	35.538.400.465	34.301.712.852	34.301.712.852

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp:				
- Thuế GTGT	2.598.992.150	4.847.049.194	6.782.809.821	663.231.523
- Thuế xuất nhập khẩu	-	653.182.869	653.182.869	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.944.952.848	15.516.541.372	11.420.032.352	10.041.461.868
- Thuế thu nhập cá nhân	29.229.146	654.772.526	673.892.033	10.109.639
- Thuế tài nguyên	12.772.000	74.984.000	75.396.000	12.360.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.795.699.157	7.510.744.667	7.953.705.330	1.352.738.494
- Các loại thuế khác	6.550.186	29.500.000	29.500.000	6.550.186
- Phí và lệ phí	-	-	-	-
- Các khoản khác phải nộp ngân sách	3.507.193.821	68.699.090.065	49.225.605.315	22.980.678.571
Cộng	13.895.389.308	97.985.864.693	76.814.123.720	35.067.130.281
b) Phải thu:				
- Thuế GTGT	19.462.017	658.299	-	18.803.718
- Thuế xuất nhập khẩu	149.717.309	-	-	149.717.309
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	75.577.986	151.155.967	75.577.981
- Thuế thu nhập cá nhân	30.587.888	5.084.444	240.857.098	266.360.542
- Các loại thuế khác	7.336.589	-	-	7.336.589
- Các khoản khác phải nộp ngân sách	-	-	-	-
Cộng	207.103.803	81.320.729	392.013.065	517.796.139

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, TP BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	22.444.966.991	12.299.138.396
Cộng	22.444.966.991	12.299.138.396
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	-	-

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	345.992.503	227.502.718
- Bảo hiểm xã hội	17.132.859	-
- Bảo hiểm y tế	41.770.980	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.587.503	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.200.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	424.644.483.706	437.905.853.674
Cộng	425.057.167.551	438.133.356.392
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.473.350.000	4.606.320.160
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	4.473.350.000	4.606.320.160

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Dự phòng phải trả

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.953.157.220	2.953.157.220
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi nhuận chưa PP	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	1.583.138.374.317	65.813.084.912	38.251.659.553	166.043.722.027	12.664.921.370	1.865.911.762.179
- Tăng vốn trong năm trước	44.005.036.622	21.526.322.627	-	-	-	65.531.359.249
- Lãi trong năm trước	-	-	-	98.736.446.183	-	98.736.446.183
- Tăng khác	17.505.808.003	2.303.307.974	1.852.814.010	-	17.174.095	21.679.104.082
- Giảm vốn trong năm trước	1.500.000.000	-	-	40.645.036.622	-	42.145.036.622
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	634.879.507	105.828.046.329	12.225.827.295	118.688.753.131
Số dư đầu năm nay	1.643.149.218.942	89.642.715.513	39.469.594.056	118.307.085.259	456.268.170	1.891.024.881.940
- Tăng vốn trong năm nay	52.483.667	-	-	-	-	52.483.667
- Lãi trong năm nay	-	-	-	84.272.856.924	-	84.272.856.924
- Tăng khác	300.000.000	-	83.831.398.772	-	-	84.131.398.772
- Giảm vốn trong năm nay	52.483.667	52.483.667	-	-	-	104.967.334
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	1.646.324.990	-	1.646.324.990
- Giảm khác	300.000.000	-	200.000.000	68.699.090.065	-	69.199.090.065
Số dư cuối năm nay	1.643.149.218.942	89.590.231.846	123.100.992.828	132.234.527.128	456.268.170	1.988.531.238.914

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ

1.643.149.218.942

Đầu năm

1.643.149.218.942

1.643.149.218.942

1.643.149.218.942

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay

1.643.149.218.942

352.483.667

352.483.667

1.643.149.218.942

Năm trước

1.583.138.374.317

61.510.844.625

1.500.000.000

1.643.149.218.942

d) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cộng

Cuối kỳ

89.590.231.846

123.100.992.828

-

212.691.224.674

Đầu năm

89.642.715.513

39.469.594.056

-

129.112.309.569

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại (USD)

Cuối kỳ

1.504,16

Đầu năm

214.693,36

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT: Đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Cộng

Năm nay

567.735.162.634

41.428.992.700

609.164.155.334

Năm trước

575.131.078.250

45.048.431.034

620.179.509.284

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Chiết khấu thương mại

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

Năm nay

4.033.987.587

-

38.127.863

4.072.115.450

Năm trước

3.471.439.194

11.550.000

251.052.308

3.734.041.502

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng hóa đã bán
- Giá vốn thành phẩm đã bán
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp

Cộng

Năm nay	Năm trước
293.139.536.043	339.268.873.665
217.356.949.062	183.562.279.759
447.107.023	281.446.741
510.943.592.128	523.112.600.165

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
8.311.105.256	9.128.188.828
19.248.445.490	-
46.097.212.383	23.488.985.306
453.505.201	134.225.772
-	-
45.522.247	-
74.155.790.577	32.751.399.906

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

Năm nay	Năm trước
3.749.765.061	955.680.895
-	-
-	-
447.654.446	692.322.281
-	-
-	-
-	-
4.197.419.507	1.648.003.176

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
4.545.455	2.086.364
-	-
-	-
-	-
4.349.441.010	796.045.688
4.353.986.465	798.132.052

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	11.545.455
-	-
21.839.902	4.112.455.906
368.576.506	373.472.375
390.416.408	4.497.473.736

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Các khoản chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
20.651.553.434	11.051.794.244
5.071.892.589	3.940.337.540
11.330.641.499	4.558.058.184
9.944.010.716	3.397.363.847
14.844.475.406	21.415.533.299
61.842.573.644	44.363.087.114

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí vật liệu, bao bì
- Chi phí vận chuyển
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, KM
- Các khoản chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
3.882.430.205	3.826.881.334
-	-
888.547.609	28.700.000
1.696.871.390	1.634.154.399
3.195.584.266	3.460.550.593
3.233.419.835	4.316.420.801
12.896.853.305	13.266.707.127

c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
623.284.293.482	613.023.245.592
41.247.126.799	28.219.897.422
13.244.028.109	11.477.725.153
31.636.935.039	15.707.033.606
19.437.483.981	27.050.464.109
728.849.867.410	695.478.365.882

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Năm nay	Năm trước
10.704.430.000	5.534.107.755
10.704.430.000	5.534.107.755

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****VIII. Những thông tin khác:**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu

Nguyễn Dương Kim Thanh**Kế toán trưởng**

Nguyễn Thị Thúy

Lập, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc

Lê Tấn Hùng

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ
KỶ BÁO CÁO QUÝ II NĂM 2016

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	9.919.553.436	9.919.553.436
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)		
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	657.833.872.377	99.433.846.750
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	657.833.872.377	99.433.846.750
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	270.725.516	270.725.516
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	270.725.516	270.725.516
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	1.690.510.000.000	1.690.510.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTPT	240	P (đồng)		
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	98.022.851.377	61.007.832.354
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)		

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	4.803.373.448	3.979.719.217
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	6.782.809.821	4.079.180.180
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	15.516.541.372	5.577.581.369
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	11.420.032.352	1.875.953.261
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	8.350.663.623	9.199.803.218
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	9.124.506.428	9.054.330.782
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)		
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	653.182.869	517.872.802
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	653.182.869	438.130.464
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	68.699.090.065	41.732.855.748
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	49.225.605.315	41.732.855.748
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	34.484.643.133	6.477.351.760
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)		
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)		
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	7	6
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)		
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch (năm)	521	P (đồng)	4.497.480.000	3.304.000.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện (6 tháng)	522	P (đồng)	1.855.617.245	1.300.171.023
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp (tháng)	523	P (đồng)	33.238.287	24.077.241

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	635	627
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch (năm)	621	P (đồng)	72.570.000.000	56.000.000.000
- Quỹ tiền lương thực hiện (6 tháng)	622	P (đồng)	36.723.690.000	30.295.848.000
c) Thu nhập bình quân của Người lao động (tháng)	623	P (đồng)	9.898.569	8.055.264
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)		
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)		
17. Tổng Doanh thu kế hoạch (6 tháng)	810	P (đồng)	863.989.609.000	760.008.002.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN (6 tháng)	820	P (đồng)	69.802.000.000	53.792.960.500

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch (6 tháng)	830	P (đồng)	68.837.000.000	23.012.711.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	2.074	2.187
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	1.013	1.137
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	1.061	1.050
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)		
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)		
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)		
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)		
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)		
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)		
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)		
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)		
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)		

Người lập biểu



Nguyễn Dương Kim Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thúy

Lập, ngày 08 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Hùng